



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 5171/QĐ-ĐHQGHN ngày 28 tháng 12 năm 2023
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)

NGÀNH: NGÔN NGỮ ANH
MÃ SỐ: 7220201

PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chương trình đào tạo:
- + Tiếng Việt: Ngôn ngữ Anh
- + Tiếng Anh: English Language
- Mã số ngành đào tạo: 7220201
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Anh, Tiếng Việt
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
- + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh
- + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in English Language
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Quốc tế - Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình cử nhân Ngôn ngữ Anh đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao có khả năng vận dụng kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật; có kiến thức cơ sở và chuyên môn vững vàng; có khả năng sử dụng tiếng Anh thành thạo và một ngoại ngữ 2 phù hợp với yêu cầu nghề nghiệp; có năng lực thực hành nghề nghiệp theo các định hướng chuyên môn trong các bối cảnh và lĩnh vực khác nhau; có khả năng làm việc độc lập, thích nghi, đổi mới sáng tạo trong môi trường đa văn hóa để hình thành phẩm chất và năng lực để trở thành công dân toàn cầu; có năng lực thực hành phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp cần thiết.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu 1: Có trình độ tiếng Anh tối thiểu bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam trong lĩnh vực biên-phiên dịch, giảng dạy và các lĩnh vực có liên quan.

Mục tiêu 2: Có năng lực tác nghiệp độc lập và sáng tạo bằng tiếng Anh chuyên sâu Kinh doanh – Công nghệ thông tin, thích nghi với môi trường đa văn hóa để hình thành phẩm chất và năng lực để trở thành công dân toàn cầu.

Mục tiêu 3: Có đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp, và khả năng học tập suốt đời phát triển chuyên môn, và có ý thức phục vụ cộng đồng.

3. Thông tin tuyển sinh

Thông tin tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh, đề án tuyển sinh được ĐHQGHN phê duyệt và hướng dẫn tuyển sinh đại học hàng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQGHN, dự kiến như sau:

3.1. Hình thức tuyển sinh

Thực hiện tuyển sinh theo phương thức xét tuyển, cụ thể như sau:

3.1.1. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của BGDĐT và quy định của ĐHQGHN;

3.1.2. Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT);

3.1.3. Xét tuyển theo kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực (ĐGNL) do ĐHQGHN tổ chức;

3.1.4. Xét tuyển chứng chỉ tiếng Anh quốc tế kết hợp: (1) Kết quả học tập bậc THPT và phòng vấn; (2) Kết quả kỳ thi ĐGNL của ĐHQGHN; (3) Kết quả thi tốt nghiệp THPT hàng năm;

3.1.5. Xét tuyển các phương thức khác:

+ Xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL của ĐHQG-HCM;

+ Xét tuyển các chứng chỉ quốc tế, kết quả các kì thi chuẩn hóa, bao gồm: (1) Chứng chỉ quốc tế của Trung tâm Khảo thí Đại học Cambridge, Anh (A-Level); (2) Kết quả kì thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ); (3) Kết quả kỳ thi chuẩn hóa ACT (American College Testing); Bằng Tú tài quốc tế (IB);

+ Xét tuyển thí sinh quốc tế đáp ứng các yêu cầu theo quy định của ĐHQGHN và BGDĐT.

3.1.6. Các tổ hợp xét tuyển:

Dự kiến gồm Toán, Vật lí, Tiếng Anh (khối A01), Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (khối D01); Ngữ văn, Khoa học Xã hội, Tiếng Anh (D78); Toán, Khoa học Xã hội,

Tiếng Anh (D96) (có thể điều chỉnh theo Đề án tuyển sinh hàng năm được ĐHQGHN phê duyệt).

3.2. Đối tượng tuyển sinh

Theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo (BGDDT), bao gồm

- Thí sinh đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;
- Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật;
- Thí sinh (trừ đối tượng xét tuyển theo các phương thức Xét tuyển theo chứng chỉ quốc tế của Trung tâm Khảo thí Đại học Cambridge, Vương quốc Anh (A-Level) và Xét tuyển thí sinh quốc tế) có kết quả môn Ngoại ngữ (tiếng Anh/tiếng Pháp/tiếng Nhật) của kỳ thi tốt nghiệp THPT đạt tối thiểu 6,0 điểm theo thang điểm 10 hoặc có kết quả học tập từng kỳ (6 học kỳ) môn Ngoại ngữ (tiếng Anh/tiếng Pháp/tiếng Nhật) bậc THPT đạt tối thiểu 7,0 điểm hoặc sử dụng các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương theo quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành;
- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh

Thực hiện theo chỉ tiêu tuyển sinh được ĐHQGHN phê duyệt hằng năm.

3.4. Yêu cầu về trình độ ngoại ngữ

- Sinh viên phải đạt trình độ tiếng Anh tương đương bậc 4/6 theo KNLNNVN (tương đương trình độ B2 theo Khung tham chiếu Châu Âu), có thể minh chứng bằng các chứng chỉ theo quy định của ĐHQGHN, hoặc đạt yêu cầu bài thi đánh giá cuối chương trình Tiếng Anh dự bị trước khi học các học phần được giảng dạy bằng tiếng Anh trong khối kiến thức nhóm ngành và ngành.
- Sinh viên Chương trình Ngôn ngữ Anh phải đạt trình độ tối thiểu C1 theo khung tham chiếu trình độ ngôn ngữ chung Châu Âu (tương đương bậc 5 theo khung năng lực 6 bậc dùng cho Việt Nam) để được xét công nhận tốt nghiệp.

PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

A. Chuẩn đầu ra

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

Chuẩn đầu ra (CDR) về kiến thức của chương trình được trình bày theo từng khối kiến thức đảm bảo tối thiểu đáp ứng các tiêu chí về kiến thức của Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

PLO1: **VẬN DỤNG** kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị, năng lực số, và kiến thức về pháp luật trong học tập, nghiên cứu khoa học và tác nghiệp.

PLO2: **ĐÁNH GIÁ** những hiện tượng ngôn ngữ, văn hóa, xã hội vào các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực Ngôn ngữ Anh chuyên sâu Kinh doanh - Công nghệ thông tin.

PLO3: **VẬN DỤNG** thành thạo tiếng Anh tối thiểu tương đương trình độ bậc 5 và một ngoại ngữ thứ hai tối thiểu ở bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam vào các hoạt động nghề nghiệp có liên quan.

PLO 4: **ÁP DỤNG** các kiến thức cơ bản về lĩnh vực kinh doanh, công nghệ thông tin vào các hoạt động nghề nghiệp liên quan tới Ngôn ngữ Anh.

PLO5: **HỆ THỐNG HÓA** các kiến thức lý thuyết cơ bản, lý thuyết chuyên sâu và kiến thức thực tế của ngành Ngôn ngữ Anh để phát triển chuyên môn đối với các lĩnh vực nghiên cứu và nghề nghiệp liên quan.

2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

2.1 Kỹ năng chuyên môn

PLO6: **PHÂN TÍCH** các vấn đề phức tạp nhằm quản lý công việc và thời gian một cách hiệu quả vào các hoạt động liên quan tới Ngôn ngữ Anh chuyên sâu Kinh doanh - Công nghệ thông tin trong môi trường đa văn hoá.

PLO7: **ĐÁNH GIÁ** chất lượng công việc trong các hoạt động liên quan tới Ngôn ngữ Anh chuyên sâu Kinh doanh - Công nghệ thông tin.

PLO8: **THIẾT LẬP** kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tư duy ngôn ngữ logic, kỹ năng phản biện, phê phán, đánh giá chất lượng công việc trong việc sử dụng Ngôn ngữ Anh chuyên sâu Kinh doanh - Công nghệ thông tin.

3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

PLO9: **THIẾT LẬP** kỹ năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm trong môi trường đa văn hoá liên quan đến lĩnh vực ngôn ngữ Anh chuyên sâu Kinh doanh - Công nghệ thông tin.

PLO10: **ĐÁNH GIÁ** hiệu quả công việc để định hướng, lập kế hoạch trong các hoạt động chuyên môn liên quan đến việc sử dụng Ngôn ngữ Anh chuyên sâu Kinh doanh - Công nghệ thông tin.

PLO 11: XÁC ĐỊNH đúng đắn phẩm chất đạo đức cá nhân, đạo đức nghề nghiệp, đạo đức xã hội trong các hoạt động liên quan đến việc sử dụng Ngôn ngữ Anh chuyên sâu Kinh doanh - Công nghệ thông tin.

4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Nhóm 1. Biên dịch viên/ phiên dịch viên/ biên tập viên: Có khả năng làm việc độc lập với tư cách là một biên dịch viên/ phiên dịch/ biên tập viên tiếng Anh, tiếng Việt đáp ứng nhu cầu giao tiếp cho các cơ quan tổ chức liên quan tới lĩnh vực kinh doanh và CNTT trong nước và quốc tế.

Nhóm 2. Giảng viên/ giáo viên: Giảng dạy tiếng Anh nói chung, tiếng Anh chuyên ngành Kinh doanh hoặc Công nghệ thông tin nói riêng tại các cơ sở giáo dục đào tạo.

Nhóm 3. Cán bộ văn phòng, trợ lý đối ngoại, điều phối viên dự án cho các cơ quan tổ chức trong và ngoài nước liên quan tới lĩnh vực Kinh doanh hoặc Công nghệ thông tin.

Nhóm 4. Nghiên cứu viên chuyên sâu ngành ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ học ứng dụng; nghiên cứu tiếng Anh với các liên ngành khoa học xã hội và khoa học tự nhiên khác.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp CTĐT Cử nhân Ngôn ngữ Anh có khả năng học tập và nâng cao trình độ chuyên môn trong các lĩnh vực: giảng dạy tiếng Anh; ngôn ngữ học; ngôn ngữ Anh; ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu.

PHẦN III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:	128 tín chỉ
I. Khối kiến thức chung (chưa tính GDTC, GDQPAN, Kỹ năng bổ trợ):	26 tín chỉ
II. Khối kiến thức theo lĩnh vực:	16 tín chỉ
+ Bắt buộc:	14 tín chỉ
+ Tự chọn:	2 tín chỉ
III. Khối kiến thức theo khối ngành:	32 tín chỉ
+ Bắt buộc:	32 tín chỉ
+ Các học phần thực hành tiếng Anh	24 tín chỉ
+ Các học phần lý thuyết ngôn ngữ Anh	8 tín chỉ
IV. Khối kiến thức theo nhóm ngành:	23 tín chỉ
+ Các học phần nhóm ngành kinh doanh:	23 tín chỉ
+ Bắt buộc:	18 tín chỉ
+ Tự chọn:	5 tín chỉ

+ Các học phần nhóm ngành công nghệ thông tin	23 tín chỉ
+ Bắt buộc:	17 tín chỉ
+ Tự chọn:	6 tín chỉ
V. Khối kiến thức ngành:	31 tín chỉ
- Bắt buộc:	6 tín chỉ
- Tự chọn theo định hướng nghề nghiệp:	15 tín chỉ
+ Định hướng biên phiên dịch	15 tín chỉ
+ Định hướng giảng dạy	15 tín chỉ
+ Định hướng đối ngoại	15 tín chỉ
+ Định hướng nghiên cứu ngôn ngữ học	15 tín chỉ
- Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:	10 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
I	Khởi kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh & Kỹ năng bổ trợ)		26				
1	PHI1006	Triết học Mác – Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	30	30	90	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác – Lênin <i>Marx-Lenin Political Economy</i>	2	20	20	60	PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	20	20	60	PHI1006
4	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>Revolutionary Guidelines of Vietnam Communist Party</i>	2	20	20	60	
5	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh's Ideology</i>	2	20	20	60	
6	THL1057(E)	Nhà nước & pháp luật đại cương <i>State and General Law</i>	2	20	20	60	
7		Ngoại ngữ B1 (chọn 1 trong số các ngoại ngữ sau đây)	5				
	INS1084	Tiếng Hàn 1 <i>Korean 1</i>	5	45	60	145	
	INS1088	Tiếng Trung 1 <i>Chinese 1</i>	5	45	60	145	
	INS1086	Tiếng Pháp 1 <i>French 1</i>	5	45	60	145	
8		Ngoại ngữ B2 (chọn 1 trong số các ngoại ngữ sau đây)					
	INS1085	Tiếng Hàn 2 <i>Korean 2</i>	5	45	60	145	INS1084
	INS1089	Tiếng Trung 2 <i>Chinese 2</i>	5	45	60	145	INS1088
	INS1087	Tiếng Pháp 2 <i>French 2</i>	5	45	60	145	INS1086
9	INS1073	Tin học cơ sở <i>Fundamental Informatics</i>	3	17	56	77	

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
10	ISV1020	Kỹ năng bổ trợ 1* <i>Soft skills 1</i>	1				
	ISV1023	Kỹ năng bổ trợ 2* <i>Soft skills 2</i>	1				
	ISV1024	Kỹ năng bổ trợ 3* <i>Soft skills 3</i>	1				
11	PES1001	Giáo dục thể chất* <i>Physical Education</i>	4				
12	CME1001	Giáo dục quốc phòng – an ninh* <i>National Defence Education</i>	8				
II	Khối kiến thức theo lĩnh vực		16				
II.1	Các học phần bắt buộc		14				
13	INS1042	Nhập môn tiếng Anh Kinh doanh – Công nghệ thông tin (KD-CNTT) <i>Introduction to English for Purposes of Business and Information Technology</i>	2	20	20	60	
14	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Culture</i>	2	20	20	60	
15	INS1078	Phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học ứng dụng <i>Research Methods in Applied Linguistics</i>	2	20	20	60	
16	PHI1051	Logic học đại cương <i>General Logics</i>	2	20	20	60	
17	ENG2054	Giao tiếp liên văn hóa <i>Intercultural Communication</i>	3	30	30	90	
18	INS3009	Khởi nghiệp <i>Entrepreneurship</i>	3	25	40	85	
II.2	Các học phần tự chọn (Chọn 1 trong số các học phần sau)		2/6				
19	INS1035	Các chuyên đề Lịch sử và Văn minh thế giới <i>Themes in World History and Civilization</i>	2	20	20	60	
20	FLF1003	Tư duy phê phán <i>Critical Thinking</i>	2	20	20	60	

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
21	VLF1053	Tiếng Việt thực hành <i>Vietnamese in Use</i>	2	20	20	60	
III	Khối kiến thức theo khối ngành		32				
III.1	Các học phần thực hành tiếng Anh		24				
22	INS3183	Nghe 1 <i>Listening 1</i>	3	30	30	90	
23	INS3187	Nghe 2 <i>Listening 2</i>	3	30	30	90	INS3183
24	INS3184	Nói 1 <i>Speaking 1</i>	3	30	30	90	
25	INS3131	Nói 2 <i>Speaking 2</i>	3	30	30	90	INS3184
26	INS3185	Đọc 1 <i>Reading 1</i>	3	30	30	90	
27	INS3132	Đọc 2 <i>Reading 2</i>	3	30	30	90	INS3185
28	INS3186	Viết 1 <i>Writing 1</i>	3	30	30	90	
29	INS3133	Viết 2 <i>Writing 2</i>	3	30	30	90	INS3186
III.2	Các học phần lý thuyết Ngôn ngữ Anh		8				
30	INS1090	Lý thuyết ngôn ngữ Anh 1 <i>English Linguistics Theory 1</i>	4	45	30	125	
31	INS1091	Lý thuyết ngôn ngữ Anh 2 <i>English Linguistics Theory 2</i>	4	45	30	125	INS1090
IV	Khối kiến thức theo nhóm ngành						
IV.1	Kiến thức nhóm ngành Kinh doanh		23				
IV.1.1	Các học phần bắt buộc		18				
32	INS1032	Các chuyên đề Tiếng Anh định hướng kinh doanh <i>Themes in English for Business</i>	3	30	30	90	
33	INE1050	Kinh tế vi mô <i>Microeconomics</i>	3	30	30	90	

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
34	INE1051	Kinh tế vĩ mô <i>Macroeconomics</i>	3	24	42	84	
35	INS2003	Nguyên lí Marketing <i>Principles of Marketing</i>	3	23	44	83	
36	INS2098	Nguyên lí kế toán <i>Principles of Accounting</i>	3	24	42	84	
37	INS2111	Tổ chức và quản trị kinh doanh <i>Business Organization and Management</i>	3	24	42	84	
IV.1.2	Các học phần tự chọn (Chọn một học phần 2 tín chỉ, một học phần 3 tín chỉ trong số các học phần dưới đây)		5/10				
38	INS3023	Quản trị nguồn nhân lực quốc tế <i>International Human Resource Management</i>	3	22	46	82	
39	INS2021	Nhập môn kinh doanh quốc tế <i>Introduction to International Business</i>	3	26	38	86	
40	INS2097	Môi trường xã hội, đạo đức, pháp lí trong kinh doanh <i>Legal, Ethical, Social Environment of Business</i>	2	27	6	67	
41	INS2105	Giao tiếp trong kinh doanh <i>Business Communication</i>	2	12	36	52	
IV.2	Kiến thức nhóm ngành Công nghệ thông tin		23				
V.2.1	Các học phần bắt buộc		18				
42	INS1011	Các chuyên đề Tiếng Anh định hướng CNTT <i>Themes in English for Information Technology</i>	3	30	30	90	
43	INS2037	Hệ thống thông tin và các quy trình kinh doanh <i>Information Systems and Business Process</i>	3	27	36	87	
44	INS2115	Tư duy tính toán giải quyết vấn đề	2	20	20	60	INS1073

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
		<i>Computational Thinking for Problem Solving</i>					
45	INS3240	Phân tích quy trình kinh doanh <i>Business Process Analysis</i>	3	30	30	90	INS2037
46	INS3276	Kỹ thuật phần mềm <i>Software Engineering</i>	3	30	30	90	INS1073
47	INS3275	Trí tuệ nhân tạo ứng dụng <i>Applied Artificial Intelligence</i>	2	20	20	60	INS1073
48	INS3162	Seminar: Một số chủ đề về Công nghệ thông tin <i>Seminar: Topics on Information Technology</i>	2	20	20	60	INS1073
IV.2.2	Các học phần tự chọn (Chọn một học phần 2 tín chỉ, một học phần 3 tín chỉ trong số các học phần dưới đây)		5/10				
49	INS2107	Nhập môn lập trình <i>Introduction to Programming</i>	3	30	30	90	INS1073
50	INS2106	Nhập môn các hệ cơ sở dữ liệu <i>Introduction to Database Systems</i>	2	20	20	60	INS1073
51	INS3254	Nhập môn khoa học dữ liệu <i>Introduction to Data Science</i>	3	30	30	90	INS1073
52	INS2114	Nhập môn an toàn thông tin <i>Introduction to Information Security</i>	2	20	20	60	INS1073
V	Khối kiến thức ngành		31				
V.1	Các học phần bắt buộc		6				
53	INS3268	Tiếng Anh toàn cầu <i>World Englishes</i>	2	20	20	60	
54	INS3269	Ngôn ngữ học xã hội <i>Sociolinguistics</i>	2	20	20	60	
55	INS3270	Ngôn ngữ, văn hóa và xã hội <i>Language, Culture and Society</i>	2	20	20	60	
V.2	Các học phần tự chọn (Chọn 1 trong các định hướng sau)		15				
V.2.1	Định hướng biên phiên dịch		15				
V.2.1.1	Các học phần bắt buộc		12				

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
56	ENG3030	Biên dịch <i>Translation</i>	3	30	30	90	
57	ENG3031	Biên dịch chuyên ngành <i>Translation for Specific Purposes</i>	3	30	30	90	ENG3030
58	ENG3062	Phiên dịch <i>Interpretation</i>	3	30	30	90	
59	ENG3063	Phiên dịch chuyên ngành <i>Interpretation for Specific Purposes</i>	3	30	30	90	ENG3062
V.2.1.2	Các học phần tự chọn (Chọn 1 trong các học phần sau đây)		3/12				
60	ENG3049	Lý thuyết dịch <i>Translation Studies</i>	3	30	30	90	ENG3030, ENG3062
61	ENG3006	Biên dịch nâng cao <i>Advanced Translation</i>	3	30	30	90	ENG3030
62	ENG3007	Phiên dịch nâng cao <i>Advanced Interpretation</i>	3	30	30	90	ENG3062
63	INS3130	Công nghệ trong dịch thuật <i>Technology in Translation</i>	3	30	30	90	ENG3030, ENG3062
V.2.2	Định hướng giảng dạy		15				
V.2.2.1	Các học phần bắt buộc		12				
64	INS3163	Lý luận giảng dạy tiếng Anh <i>An Introduction to English Teaching Methodology</i>	2	20	20	60	
65	ENG3068	Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu <i>Lesson Planning and Materials Adaptation</i>	3	30	30	90	
66	INS3037	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành <i>ESP teaching Techniques and Practices</i>	2	20	20	60	
67	ENG3045	Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ <i>Foreign Language Testing and Assessment</i>	2	20	20	60	ENG3068
68	ENG3069	Thụ đắc ngôn ngữ <i>Language Acquisition</i>	3	30	30	90	

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
V.2.2.2	Các học phần tự chọn (Chọn 1 trong các học phần sau đây)		3/6				
69	ENG3078	Xây dựng chương trình và chương trình chi tiết <i>Curriculum and Syllabus Design</i>	3	30	30	90	ENG3068
70	INS3036	Các chuyên đề về Công nghệ trong dạy và học ngoại ngữ <i>Themes in Technology in Teaching and Learning Foreign Languages</i>	3	30	30	90	ENG3068
V.2.3	Định hướng đối ngoại		15				
V.2.3.1	Các học phần bắt buộc		12				
71	INS3175	Các chuyên đề về Quan hệ công chúng <i>Themes in Public Relations</i>	3	30	30	90	
72	INS3176	Tiếng Anh truyền thông trong Kinh doanh quốc tế <i>Media and Communication English for International Business</i>	3	30	30	90	
73	INS3177	Tiếng Anh đàm phán trong kinh doanh quốc tế <i>Negotiation English for International Business</i>	3	30	30	90	
74	ENG3083	Các tổ chức quốc tế <i>International Organizations</i>	3	30	30	90	
V.2.3.2	Các học phần tự chọn (Chọn 1 trong các học phần sau đây)		3/9				
75	INS3110	Các chuyên đề Đất nước học Anh-Mỹ <i>Themes in British-American Country Studies</i>	3	30	30	90	
76	ENG3055	Ngôn ngữ và truyền thông <i>Language and Media</i>	3	30	30	90	
77	INS3112	Các chuyên đề toàn cầu hóa <i>Themes in Globalization</i>	3	30	30	90	
V.2.4	Định hướng nghiên cứu ngôn ngữ học		15				
V.2.4.1	Các học phần bắt buộc		12				

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
78	ENG3027	Ngữ âm và Âm vị học <i>Phonetics and Phonology</i>	3	30	30	90	
79	ENG2057	Ngữ dụng học <i>Pragmatics</i>	3	30	30	90	
80	ENG3057	Ngữ nghĩa học <i>Semantics</i>	3	30	30	90	
81	LIN1012	Ngôn ngữ học đối chiếu <i>Contrastive Linguistics</i>	3	30	30	90	
V.2.4.2	Các học phần tự chọn (Chọn 1 trong các học phần sau đây)		3/9				
82	INS3174	Hình vị học <i>Morphology</i>	3	30	30	90	
83	ENG3039	Cú pháp học <i>Syntax</i>	3	30	30	90	
84	ENG2060	Phân tích diễn ngôn <i>Discourse Analysis</i>	3	30	30	90	
V.3	Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		10				
85	INS4036	Thực tập thực tế <i>Internship</i>	5	0	150	100	
86	INS4011	Khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation Thesis</i>	5	0	150	100	
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		5				
87	INS4028	Xây dựng và Quản trị các dự án nghề nghiệp <i>Project Development and Management</i>	3	30	30	90	
88	INS4029	Nghiên cứu phát triển nghề nghiệp <i>Research in Professional Development</i>	2	20	20	60	INS3009
Tổng cộng			128				

Ghi chú:

(*) Học phần không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy;

- Chương trình được giảng dạy bằng tiếng Anh, trừ các học phần thuộc Khối kiến thức chung (không kể Tin học cơ sở và Nhà nước và Pháp luật đại cương) được giảng dạy bằng tiếng Việt.

- Sinh viên phải đạt trình độ tiếng Anh tương đương bậc 4/6 theo KNLNNVN (tương đương trình độ B2 theo Khung tham chiếu Châu Âu), có thể minh chứng bằng các chứng chỉ theo quy định của ĐHQGHN, hoặc đạt yêu cầu bài thi đánh giá cuối chương trình Tiếng Anh dự bị trước khi học các học phần được giảng dạy bằng tiếng Anh trong khối kiến thức nhóm ngành và ngành.

- Sinh viên Chương trình Ngôn ngữ Anh phải đạt trình độ tối thiểu C1 theo khung tham chiếu trình độ ngôn ngữ chung Châu Âu (tương đương bậc 5 theo khung năng lực 6 bậc dùng cho Việt Nam) để được xét công nhận tốt nghiệp.

- Ngoài các học phần trong khung chương trình được tính tích lũy tín chỉ, sinh viên có thể đăng kí học thêm các học phần của các chương trình khác tại Trường Quốc tế và được ghi vào bảng điểm phụ nhưng không tính vào trung bình chung học tập.

Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lý thuyết

(2): Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận

(3): Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra đánh giá

Ngoài các học phần trong khung chương trình được tính tích lũy tín chỉ, sinh viên có thể đăng kí học thêm các học phần của các chương trình khác tại Trường Quốc tế và được ghi vào bảng điểm phụ nhưng không tính vào trung bình chung học tập.

... (faint text) ...

... (faint text) ...

... (faint text) ...

... (faint text) ...

... (faint text) ...

... (faint text) ...

... (faint text) ...

... (faint text) ...

Handwritten mark on the left margin.